

PTN/Số: HA.25.01306.8

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 04 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN**
- Địa điểm lấy mẫu: **NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ**
01 Lê Hồng Phong, Phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ
- Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.25.01306.8	Nước thải 1 (Nước thải sinh hoạt)	10°5'57" 105°43'10"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 8880 – 2011	Hơi ngà cặn

4. Ngày lấy mẫu: 31/03/2025

Thời gian thử nghiệm: 01/04/2025 - 08/04/2025

5. Ngày trả kết quả: 08/04/2025

6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12
2	TDS ^(*)	mg/L	HD – TDS	0 – 1.999 mg/L
3	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
4	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	1,0 mg/L
5	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023	0,02 mg/L
6	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NO ₃ ⁻ .E: 2023	0,02 mg/L
7	Phosphate (PO ₄ ³⁻ tính theo P) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2023	0,03 mg/L
8	Sulfua (S ²⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	0,015 mg/L
9	Dầu mỡ động thực vật ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,5 mg/L
10	Chất hoạt động bề mặt ^(*)	mg/L	SMEWW 5540.B&C:2023	0,04 mg/L
11	Tổng Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1,8 MPN/100mL

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 14:2008/ BTNMT Cột A k=1,2
			HA.25.01306.8	
1.	pH ^(*) (a)	--	6,6	5 – 9
2.	TDS ^(*)	mg/L	152	600
3.	TSS ^(*) (a)	mg/L	16	60
4.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	KPH	36
5.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	mg/L	KPH	6
6.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*)	mg/L	0,56	36
7.	Phosphate (PO ₄ ³⁻ tính theo P) ^(*) (a)	mg/L	0,13	7,2
8.	Sulfua (S ²⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	1,2
9.	Dầu mỡ động thực vật ^(*) (a)	mg/L	KPH	12
10.	Chất hoạt động bề mặt ^(*)	mg/L	KPH	6
11.	Tổng Coliform ^(*)	MPN/100mL	KPH	3000

Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

(a) : Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt

Phòng Thử Nghiệm

ThS. Tạ Duy Phương
Giám đốc


Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.25.01306.1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 04 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN**
- Địa điểm lấy mẫu: **NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ**
01 Lê Hồng Phong, Phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ
- Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.25.01306.1	Nước thải 2 (Nước thải sau bồn trung hòa)	10°5'57" 105°46'8"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 8880 – 2011	Hơi ngà ít cận

4. Ngày lấy mẫu: 31/03/2025

Thời gian thử nghiệm: 01/04/2025 - 08/04/2025

5. Ngày trả kết quả: 08/04/2025

6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Nhiệt độ ^(*)	°C	SMEWW 2550B:2023	4 – 50°C
2	pH ^{(*)/(a)}	--	TCVN 6492:2011	2 – 12
3	Độ màu ^{(*)/(a)}	Pt – Co	TCVN 6185C:2015	5,0 Pt – Co
4	TSS ^{(*)/(a)}	mg/L	TCVN 6625:2000	5,0 mg/L
5	BOD ₅ ^{(*)/(a)}	mg/L	TCVN 6001-1:2021	1,0 mg/L
6	COD ^{(*)/(a)}	mg/L	SMEWW 5220C:2023	3,0 mg/L
7	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023	0,02 mg/L
8	Clo dư ^{(*)/(a)}	mg/L	TCVN 6225-2:2021	0,02 mg/L
9	Florua (F ⁻) ^{(*)/(a)}	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	0,1 mg/L
10	Sulfua (S ²⁻) ^{(*)/(a)}	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	0,015 mg/L
11	Tổng Nito ^{(*)/(a)}	mg/L	TCVN 6638:2000	3,0 mg/L
12	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-P.B&E:2023	0,03 mg/L
13	Tổng dầu mỡ khoáng ^{(*)/(a)}	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,5 mg/L
14	Tổng Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1,8 MPN/100mL

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A kq=1,2; kf=1
			HA.25.01306.1	
1.	Nhiệt độ ^(*)	°C	29,3	40
2.	pH ^(*) (a)	--	6,1	6 – 9
3.	Độ màu ^(*) (a)	Pt – Co	<15	50
4.	TSS ^(*) (a)	mg/L	<15	60
5.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	KPH	36
6.	COD ^(*) (a)	mg/L	KPH	90
7.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	mg/L	0,34	6
8.	Clo dư ^(*) (a)	mg/L	<0,9	1,2
9.	Florua (F ⁻) ^(*) (a)	mg/L	0,35	6
10.	Sulfua (S ²⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,24
11.	Tổng Nito ^(*) (a)	mg/L	<9	24
12.	Tổng Photpho ^(*)	mg/L	<0,09	4,8
13.	Tổng dầu mỡ khoáng ^(*) (a)	mg/L	KPH	6
14.	Tổng Coliform ^(*)	MPN/100mL	KPH	3000

Ghi chú: (*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Phòng Thử Nghiệm

ThS. Tạ Duy Phương

Giám đốc

Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.25.01306.2

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 04 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN**
2. Địa điểm lấy mẫu: **NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ**
01 Lê Hồng Phong, Phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ
3. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.25.01306.2	Nước mưa nhiễm dầu 1 (Tại hố phân số 1)	10°6'0" 105°43'7"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 8880 – 2011	Hoi ngà

4. Ngày lấy mẫu: 31/03/2025

Thời gian thử nghiệm: 01/04/2025 - 08/04/2025

5. Ngày trả kết quả: 08/04/2025

6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Tổng dầu mỡ khoáng ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,5 mg/L

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A kq=1,2; kf=1
			HA.25.01306.2	
1.	Tổng dầu mỡ khoáng ^(*) (a)	mg/L	KPH	6

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts^(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Phòng Thử Nghiệm



ThS. Tạ Duy Phượng



Giám đốc



Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.25.01306.3

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 04 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN**
2. Địa điểm lấy mẫu: **NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ**
01 Lê Hồng Phong, Phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ
3. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.25.01306.3	Nước mưa nhiễm dầu 2 (Tại hố phân số 2)	10°6'0" 105°43'7"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 8880 – 2011	Hoi ngà

4. Ngày lấy mẫu: 31/03/2025

Thời gian thử nghiệm: 01/04/2025 - 08/04/2025

5. Ngày trả kết quả: 08/04/2025

6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Tổng dầu mỡ khoáng ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,5 mg/L

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A kq=1,2; kf=1
			HA.25.01306.3	
1.	Tổng dầu mỡ khoáng ^(*) (a)	mg/L	KPH	6

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts^(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Phòng Thử Nghiệm



ThS. Tạ Duy Phượng



Giám đốc


Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.25.01306.4

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 04 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN**
- Địa điểm lấy mẫu: **NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ**
01 Lê Hồng Phong, Phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ
- Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.25.01306.4	Nước mưa nhiễm dầu 3 (Tại hố phân số 3)	10°6'0" 105°43'7"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 8880 – 2011	Hoi ngà

4. Ngày lấy mẫu: 31/03/2025

Thời gian thử nghiệm: 01/04/2025 - 08/04/2025

5. Ngày trả kết quả: 08/04/2025

6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Tổng dầu mỡ khoáng ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,5 mg/L

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A kq=1,2; kf=1
			HA.25.01306.4	
1.	Tổng dầu mỡ khoáng ^(*) (a)	mg/L	KPH	6

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts^(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Phòng Thử Nghiệm



ThS. Tạ Duy Phương



Giám đốc


Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.25.01306.5

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 04 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN**
2. Địa điểm lấy mẫu: **NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ**
01 Lê Hồng Phong, Phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ
3. Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.25.01306.5	Nước mưa nhiễm dầu 4 (Tại hố phân số 4)	10°6'2" 105°43'6"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 8880 – 2011	Hơi ngà

4. Ngày lấy mẫu: 31/03/2025

Thời gian thử nghiệm: 01/04/2025 - 08/04/2025

5. Ngày trả kết quả: 08/04/2025

6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Tổng dầu mỡ khoáng ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,5 mg/L

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A kq=1,2; kf=1
			HA.25.01306.5	
1.	Tổng dầu mỡ khoáng ^(*) (a)	mg/L	KPH	6

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts^(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Phòng Thử Nghiệm



ThS. Tạ Duy Phụng



Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.25.01306.6

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 04 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN**
- Địa điểm lấy mẫu: **NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ**
01 Lê Hồng Phong, Phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ
- Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.25.01306.6	Nước mưa nhiễm dầu 5 (Tại hố phân số 5)	10°6'2" 105°43'6"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 8880 – 2011	Hơi ngà

4. Ngày lấy mẫu: 31/03/2025

Thời gian thử nghiệm: 01/04/2025 - 08/04/2025

5. Ngày trả kết quả: 08/04/2025

6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Tổng dầu mỡ khoáng ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,5 mg/L

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A kq=1,2; kf=1
			HA.25.01306.6	
1.	Tổng dầu mỡ khoáng ^(*) (a)	mg/L	KPH	6

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts^(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Phòng Thử Nghiệm



ThS. Tạ Duy Phụng



Giám đốc

Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.25.01306.7

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 04 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN**
- Địa điểm lấy mẫu: **NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ**
01 Lê Hồng Phong, Phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ
- Loại mẫu: Nước thải

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.25.01306.7	Nước mưa nhiễm dầu 6 (Tại hố phân số 6)	10°6'2" 105°43'6"	TCVN 6663-1:2011, TCVN 6663-3:2016, TCVN 5999:1995, TCVN 8880 – 2011	Hơi ngà

4. Ngày lấy mẫu: 31/03/2025

Thời gian thử nghiệm: 01/04/2025 - 08/04/2025

5. Ngày trả kết quả: 08/04/2025

6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	Tổng dầu mỡ khoáng ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	1,5 mg/L

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 40:2011/ BTNMT Cột A kq=1,2; kf=1
			HA.25.01306.7	
1.	Tổng dầu mỡ khoáng ^(*) (a)	mg/L	KPH	6

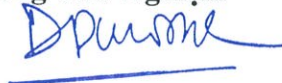
Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

^(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

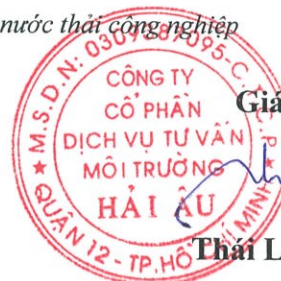
KPH: Không phát hiện

QCVN 40:2011/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp

Phòng Thử Nghiệm



ThS. Tạ Duy Phương



Giám đốc



Thái Lê Nguyễn

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.25.01306.9

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 04 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

- Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN**
- Địa điểm lấy mẫu: **NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ**
01 Lê Hồng Phong, Phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ
- Loại mẫu: Nước mặt

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.25.01306.9	Nước mặt 1 (Trên sông Trà Nóc cách điểm xả 200m về phía hạ lưu (chợ Trà Nóc))	10°8'24" 105°40'17"	TCVN 6663 – 4:2020, TCVN 6663 – 1:2011, TCVN 6663 – 6:2018, TCVN 6663 – 3:2016, TCVN 8880 – 2011	Trong cặn

4. Ngày lấy mẫu: 31/03/2025

Thời gian thử nghiệm: 01/04/2025 - 21/04/2025

5. Ngày trả kết quả: 21/04/2025

6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12
2	DO ^(*)	mg/L	TCVN 7325:2016	0 – 16 mg/L
3	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	1,5 mg/L
4	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	1,0 mg/L
5	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	3,0 mg/L
6	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023	0,02 mg/L
7	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6178:1996	0,008 mg/L
8	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,02 mg/L
9	Phosphate (PO ₄ ³⁻ tính theo P) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2023	0,03 mg/L
10	Cyanua (CN ⁻) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6181:1996	0,002 mg/L
11	Clorua (Cl ⁻) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6194:1996	1,7 mg/L
12	Florua (F ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4110B:2023	0,006 mg/L

1. Kết quả chỉ giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
13	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
14	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L
15	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
16	Kẽm (Zn) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L
17	Niken (Ni) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,01 mg/L
18	Chì (Pb) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,0014 mg/L
19	Cadimi (Cd) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,0001 mg/L
20	Asen (As) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	0,0008 mg/L
21	Thủy ngân (Hg) ^(**)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	0,0003 mg/L
22	Tổng Crom ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,002 mg/L
23	Crom (VI) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,002 mg/L
24	Tổng dầu mỡ ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B:2023	1,5 mg/L
25	Tổng Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1,8 MPN/100mL

30938.
CÔNG
CỐ PH
CH VỤ T
MÔI TRƯ
HẢI
2-TP.H

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08:2023/BTNMT	
			HA.25.01306.9	Bảng 1	Bảng 2 Mức A
1.	pH ^(*) (a)	--	5,8	--	6,5 - 8,5
2.	DO ^(*)	mg/L	5,0	--	≥ 6,0
3.	TSS ^(*) (a)	mg/L	14	--	≤ 25
4.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	KPH	--	≤ 4
5.	COD ^(*) (a)	mg/L	KPH	--	≤ 10
6.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	mg/L	0,34	0,3	--
7.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,05	--
8.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*) (a)	mg/L	0,75	--	--
9.	Phosphate (PO ₄ ³⁻ tính theo P) ^(*) (a)	mg/L	0,23	--	--
10.	Cyanua (CN ⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,01	--
11.	Clorua (Cl ⁻) ^(*) (a)	mg/L	57,5	250	--
12.	Florua (F ⁻) ^(*) (a)	mg/L	0,08	1	--
13.	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	0,42	0,5	--
14.	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,1	--
15.	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,1	--

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08:2023/BTNMT	
			HA.25.01306.9	Bảng 1	Bảng 2 Mức A
16.	Kẽm (Zn) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,5	--
17.	Niken (Ni) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,1	--
18.	Chì (Pb) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,02	--
19.	Cadimi (Cd) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,005	--
20.	Asen (As) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,01	--
21.	Thủy ngân (Hg) ^(**)	mg/L	KPH	0,001	--
22.	Tổng Crom ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,05	--
23.	Crom (VI) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,01	--
24.	Tổng dầu mỡ ^(*) (a)	mg/L	KPH	5,0	--
25.	Tổng Coliform ^(*)	MPN/100mL	KPH	--	≤ 1.000

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

^(**): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ Vimcerts 330

^(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

Mức A: Chất lượng nước tốt. Hệ sinh thái trong môi trường nước có hàm lượng oxy hòa tan (DO) cao. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

Phòng Thử Nghiệm



ThS. Tạ Duy Phương



Giám đốc

Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

PTN/Số: HA.25.01306.10

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 04 năm 2025

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

1. Đơn vị yêu cầu: **CÔNG TY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ – CHI NHÁNH TỔNG CÔNG TY PHÁT ĐIỆN 2 – CÔNG TY CỔ PHẦN**
2. Địa điểm lấy mẫu: **NHÀ MÁY NHIỆT ĐIỆN CẦN THƠ**
01 Lê Hồng Phong, Phường Trà Nóc, quận Bình Thủy, Tp. Cần Thơ
3. Loại mẫu: Nước mặt

Mã số mẫu	Vị trí lấy mẫu	Tọa độ	Phương pháp lấy mẫu	Tình trạng mẫu
HA.25.01306.10	Nước mặt 2 (Trên sông Hậu: Cách điểm xả 200m về phía hạ lưu (qua kho xăng dầu quân đội))	10°8'9" 105°40'40"	TCVN 6663 – 4:2020, TCVN 6663 – 1:2011, TCVN 6663 – 6:2018, TCVN 6663 – 3:2016, TCVN 8880 – 2011	Trong cặn

4. Ngày lấy mẫu: 31/03/2025

Thời gian thử nghiệm: 01/04/2025 - 21/04/2025

5. Ngày trả kết quả: 21/04/2025

6. Phương pháp thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
1	pH ^(*) (a)	--	TCVN 6492:2011	2 – 12
2	DO ^(*)	mg/L	TCVN 7325:2016	0 – 16 mg/L
3	TSS ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6625:2000	1,5 mg/L
4	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	1,0 mg/L
5	COD ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	3,0 mg/L
6	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F:2023	0,02 mg/L
7	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6178:1996	0,008 mg/L
8	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6180:1996	0,02 mg/L
9	Phosphate (PO ₄ ³⁻ tính theo P) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4500-P.E:2023	0,03 mg/L
10	Cyanua (CN ⁻) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6181:1996	0,002 mg/L
11	Clorua (Cl ⁻) ^(*) (a)	mg/L	TCVN 6194:1996	1,7 mg/L
12	Florua (F ⁻) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 4110B:2023	0,006 mg/L

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử nghiệm	Giới hạn phát hiện/ Phạm vi đo
13	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
14	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L
15	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,03 mg/L
16	Kẽm (Zn) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,02 mg/L
17	Niken (Ni) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,01 mg/L
18	Chì (Pb) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,0014 mg/L
19	Cadimi (Cd) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,0001 mg/L
20	Asen (As) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3114B:2023	0,0008 mg/L
21	Thủy ngân (Hg) ^(**)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	0,0003 mg/L
22	Tổng Crom ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	0,002 mg/L
23	Crom (VI) ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 3500-Cr.B:2023	0,002 mg/L
24	Tổng dầu mỡ ^(*) (a)	mg/L	SMEWW 5520B:2023	1,5 mg/L
25	Tổng Coliform ^(*)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	1,8 MPN/100mL

093876
CÔNG TY
CƠ PHÂN
HỮU TỬ
MÔI TRƯỜNG
HẢI ÂU
2-TR. HỒ

7. Kết quả thử nghiệm:

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08:2023/BTNMT	
			HA.25.01306.10	Bảng 1	Bảng 2 Mức A
1.	pH ^(*) (a)	--	5,6	--	6,5 - 8,5
2.	DO ^(*)	mg/L	5,4	--	≥ 6,0
3.	TSS ^(*) (a)	mg/L	11	--	≤ 25
4.	BOD ₅ ^(*) (a)	mg/L	27	--	≤ 4
5.	COD ^(*) (a)	mg/L	63	--	≤ 10
6.	Amoni (NH ₄ ⁺ tính theo N) ^(*)	mg/L	KPH	0,3	--
7.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,05	--
8.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) ^(*) (a)	mg/L	0,76	--	--
9.	Phosphate (PO ₄ ³⁻ tính theo P) ^(*) (a)	mg/L	0,09	--	--
10.	Cyanua (CN ⁻) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,01	--
11.	Clorua (Cl ⁻) ^(*) (a)	mg/L	59,3	250	--
12.	Florua (F ⁻) ^(*) (a)	mg/L	0,10	1	--
13.	Sắt (Fe) ^(*) (a)	mg/L	0,42	0,5	--
14.	Mangan (Mn) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,1	--
15.	Đồng (Cu) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,1	--

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu

Stt	Thông số	Đơn vị	Kết quả thử nghiệm	QCVN 08:2023/BTNMT	
			HA.25.01306.10	Bảng 1	Bảng 2 Mức A
16.	Kẽm (Zn) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,5	--
17.	Niken (Ni) ^(*) (a)	mg/L	<0,06	0,1	--
18.	Chì (Pb) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,02	--
19.	Cadimi (Cd) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,005	--
20.	Asen (As) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,01	--
21.	Thủy ngân (Hg) ^(**)	mg/L	KPH	0,001	--
22.	Tổng Crom ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,05	--
23.	Crom (VI) ^(*) (a)	mg/L	KPH	0,01	--
24.	Tổng dầu mỡ ^(*) (a)	mg/L	KPH	5,0	--
25.	Tổng Coliform ^(*)	MPN/100mL	KPH	--	≤ 1.000

Ghi chú: ^(*): Chỉ tiêu được chứng nhận Vimcerts

^(**): Chỉ tiêu được thực hiện bởi nhà thầu phụ Vimcerts 330

^(a): Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT-1.0444

KPH: Không phát hiện

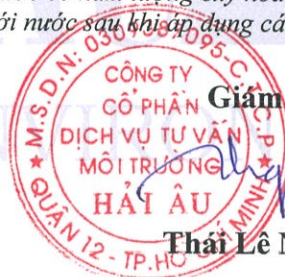
QCVN 08:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt

Mức A: Chất lượng nước tốt. Hệ sinh thái trong môi trường nước có hàm lượng oxy hòa tan (DO) cao. Nước có thể được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

Phòng Thử Nghiệm



ThS. Tạ Duy Phượng



Giám đốc

Thái Lê Nguyên

1. Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử / tại thời điểm đo đạc

2. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh

3. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Công ty CP DV TV MT Hải Âu